

Số: 57/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định phương pháp, trình tự xây dựng và
ban hành khung giá phát điện**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện hàng năm.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Đơn vị phát điện sở hữu nhà máy điện đấu nối với hệ thống điện quốc gia có tổng công suất lắp đặt trên 30MW, các nhà máy điện có công suất lắp đặt từ 30 MW trở xuống tự nguyện tham gia thị trường điện, trừ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu, các nhà máy điện chạy dầu, các nhà máy điện độc lập được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới tái tạo (gió, địa nhiệt, thủy triều và sinh khối) và các nhà máy điện có cơ chế riêng do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 4. Các Nhà máy điện chuẩn

Nhà máy điện chuẩn được quy định đối với từng loại hình công nghệ và thiết bị theo các dải công suất tại bảng sau:

| Loại nhà máy điện | Công suất tinh của Nhà máy điện chuẩn (MW) | |
|--|--|----------------|
| | Than nội địa | Than nhập khẩu |
| 1. Nhiệt điện than (theo loại hình công nghệ đốt than) | 1x300 | |
| | 2x300 | |
| | 1x600 | 1x600 |
| | 2x600 | 2x600 |
| | 1x1.000 | 1x1.000 |
| | 2x1.000 | 2x1.000 |
| 2. Nhiệt điện khí chu trình hỗn hợp (cấu hình 2-2-1) | 3x150 | |
| | 3x250 | |

Điều 5. Phương pháp xác định giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn

Giá phát điện P^{ND} (đồng/kWh) của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$P^{ND} = FC + FOMC + VC$$

Trong đó:

FC: Giá cố định bình quân của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);

FOMC: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 7 Thông tư này (đồng/kWh);

VC: Giá biến đổi của năm áp dụng khung giá của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 8 Thông tư này (đồng/kWh).

Giá phát điện của Nhà máy điện chuẩn không bao gồm giá vận chuyển nhiên liệu chính.

Điều 6. Phương pháp xây dựng giá cố định bình quân của Nhà máy điện chuẩn

1. Giá cố định bình quân FC (đồng/kWh) của Nhà máy điện chuẩn là thành phần để thu hồi chi phí đầu tư, được xác định theo công thức sau:

$$FC = \frac{TC_{VĐT}}{A_{bq}}$$

đ) Chi phí tư vấn xây dựng gồm các chi phí cho tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng, tư vấn thẩm tra và các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác;

e) Chi phí khác gồm vốn lưu động trong thời gian chạy thử nghiệm thu nhà máy, chi phí lãi vay và các chi phí cho vay vốn trong thời gian xây dựng nhà máy điện và các chi phí cần thiết khác;

g) Chi phí dự phòng gồm các chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

4. Tỷ suất chiết khấu tài chính i (%) áp dụng chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền danh định trước thuế được xác định theo công thức sau:

$$i = \frac{(D \times r_d + E \times r_e) \times n_D + r_e \times (n - n_D)}{n}$$

Trong đó:

D: Tỷ lệ vốn vay trong tổng mức đầu tư được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);

E: Tỷ lệ vốn góp chủ sở hữu trong tổng mức đầu tư được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);

n: Đời sống kinh tế của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (năm);

n_D : Thời gian trả nợ vay bình quân được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (năm);

r_d : Lãi suất vốn vay được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản này (%);

r_e : Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên phần vốn góp chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Điểm b Khoản này (%).

a) Lãi suất vốn vay r_d (%) được tính bằng lãi suất bình quân gia quyền các nguồn vốn vay nội tệ và ngoại tệ theo công thức sau:

$$r_d = D_F \times r_{d,F} + D_D \times r_{d,D}$$

Trong đó:

D_F : Tỷ lệ vốn vay ngoại tệ trong tổng vốn vay được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);

D_D : Tỷ lệ vốn vay nội tệ trong tổng vốn vay được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);

$r_{d,F}$: Lãi suất vốn vay ngoại tệ được xác định bằng giá trị trung bình của lãi suất hoán đổi đồng Đôla Mỹ thời hạn 10 năm trong 36 tháng liền kề của năm xây dựng khung giá trên thị trường liên ngân hàng Luân

$$FOMC = \frac{TC_{FOM}}{A_{bq}}$$

Trong đó:

TC_{FOM} : Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cố định của Nhà máy điện chuẩn, được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này (đồng);

A_{bq} : Điện năng bình quân năm tại điểm giao nhận của Nhà máy điện chuẩn, được xác định theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư này (kWh).

2. Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cố định TC_{FOM} (đồng) của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$TC_{FOM} = SĐT \times P_t \times k$$

Trong đó:

$SĐT$: Suất đầu tư của Nhà máy điện chuẩn được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư này (đồng/kW);

P_t : Tổng công suất tinh của Nhà máy điện chuẩn (kW);

k : Tỷ lệ chi phí vận hành và bảo dưỡng cố định trong suất đầu tư của Nhà máy điện chuẩn được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%).

Điều 8. Phương pháp xác định giá biến đổi của Nhà máy điện chuẩn cho năm áp dụng khung giá

1. Giá biến đổi của Nhà máy điện chuẩn cho năm áp dụng khung giá (VC) là thành phần để thu hồi chi phí nhiên liệu, các chi phí biến đổi khác của Nhà máy điện chuẩn với số giờ vận hành công suất cực đại, được xác định theo công thức sau:

$$VC = HR \times P_{nlc} \times (1+f)$$

Trong đó:

VC : Giá biến đổi của Nhà máy điện chuẩn (đồng/kWh);

HR : Suất tiêu hao nhiên liệu tinh được tính toán ở mức tải quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này, được tính bằng kg/kWh hoặc BTU/kWh;

f : Tỷ lệ phần trăm tổng các chi phí khởi động, chi phí nhiên liệu - vật liệu phụ và các chi phí biến đổi khác cho phát điện so với chi phí nhiên liệu chính và được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (%);

P_{nlc} : Giá nhiên liệu chính của Nhà máy điện chuẩn và không bao gồm cước vận chuyển; đối với nhà máy điện than đã bao gồm hao hụt, phí quản lý, bảo hiểm (nếu có); trường hợp hợp đồng cung cấp nhiên liệu không tách được cước vận chuyển nhiên liệu thì giá

a) Tổ chức thẩm định giá phát điện các nhà máy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam trình;

b) Lựa chọn các Nhà máy điện chuẩn, công suất tinh của nhà máy lựa chọn được quy về mức công suất gần nhất theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

4. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm tính toán giá trần của nhà máy thủy điện theo phương pháp quy định tại Điều 9 Thông tư này.

5. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt khung giá phát điện cho năm tiếp theo và công bố theo trên trang thông tin điện tử của Cục Điều tiết điện lực. Trường hợp khung giá phát điện của năm tiếp theo chưa được công bố, cho phép tạm thời áp dụng khung giá phát điện của năm liền kề trước đó.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị phê duyệt giá phát điện các nhà máy điện để xây dựng khung giá phát điện

Hồ sơ đề nghị phê duyệt giá phát điện các nhà máy điện gồm:

1. Tờ trình, tính toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về giá phát điện các nhà máy điện nêu tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Bảng thông số tính toán giá phát điện cho các nhà máy điện nêu trên theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này và file tính toán giá phát điện của các nhà máy điện này dưới dạng excel.

3. Các tài liệu liên quan đến các thông số tính toán giá phát điện của các nhà máy điện nêu trên.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm thẩm định khung giá phát điện hàng năm và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Hàng năm, trên cơ sở thực tế thực hiện các hợp đồng mua bán điện hoặc ý kiến của các đơn vị phát điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, trong trường hợp cần thiết, Cục Điều tiết điện lực xây dựng lại bảng các thông số được sử dụng tính toán giá phát điện cho Nhà máy điện chuẩn quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **03 tháng 02 năm 2015**.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, 7, 17, 18, Khoản 1 Điều 24, Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 41/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của

Phụ lục 1

CÁC THÔNG SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG TÍNH TOÁN GIÁ PHÁT ĐIỆN NHÀ MÁY ĐIỆN CHUẨN VÀ GIÁ TRẦN CỦA NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 57/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Thông số sử dụng trong tính toán giá phát điện của nhà máy điện chuẩn

| TT | Hạng mục | Ký hiệu | Thông số |
|-------------|---|-----------|-----------|
| I | Đời sống kinh tế (năm) | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện than | n | 30 năm |
| 2 | Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp | n | 25 năm |
| II | Tỷ lệ chi phí vận hành, bảo dưỡng cố định trong suất đầu tư (%) | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện than | k | 3,2% |
| 2 | Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp | k | 5% |
| III | Tỷ lệ các nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư của Nhà máy điện chuẩn (%) | | |
| 1 | Tỷ lệ vốn vay | D | 70% |
| 2 | Tỷ lệ vốn góp chủ sở hữu | E | 30% |
| IV | Tỷ lệ các nguồn vốn vay trong tổng vốn vay đầu tư của Nhà máy điện chuẩn (%) | | |
| 1 | Tỷ lệ vốn vay ngoại tệ | D_F | 80% |
| 2 | Tỷ lệ vốn vay nội tệ | D_D | 20% |
| V | Thời gian trả nợ bình quân (năm) | n_D | 10 năm |
| VI | Hệ số f (%) | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện than | f | 5% |
| 2 | Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp | f | 3,2% |
| VII | Số giờ vận hành công suất cực đại (giờ) | | |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện than | T_{max} | 6.500 giờ |
| 2 | Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp | T_{max} | 6.000 giờ |
| VIII | Biên lãi suất vốn vay (%/năm) | | |
| 1 | Biên lãi suất vốn vay ngoại tệ | | 3%/năm |
| 2 | Biên lãi suất vốn vay nội tệ | | 3,5%/năm |
| IX | Mức tải của Nhà máy điện chuẩn (%) | | 85% |

II. Thông số được sử dụng trong tính toán giá trần của nhà máy thủy điện

Tỷ lệ điện năng sản xuất theo mùa và theo giờ trong năm (%) được quy định như sau:

Phụ lục 2

**BẢNG THÔNG SỐ CHÍNH CỦA
NHÀ MÁY ĐIỆN CHUẨN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 57/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| TT | Nội dung | Ký hiệu | Đơn vị tính |
|------------|---|----------------|--------------------------|
| I | Chi phí vốn đầu tư xây dựng được quy đổi đều hàng năm | TC_{VDT} | đồng |
| 1 | Suất đầu tư nhà máy điện chuẩn | SĐT | đồng/kW |
| 2 | Tổng công suất tinh nhà máy điện chuẩn | P_t | kW |
| II | Đời sống kinh tế | N | năm |
| III | Điện năng bình quân năm tại điểm giao nhận | A_{bq} | kWh |
| 1 | Số giờ vận hành công suất cực đại | T_{max} | h |
| IV | Tỷ suất chiết khấu tài chính | i | % |
| 1 | Lãi suất vốn vay ngoại tệ | $r_{d,F}$ | % |
| 2 | Lãi suất vốn vay nội tệ | $r_{d,D}$ | % |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế | r_e | % |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên phần vốn góp chủ sở hữu | $r_{e,pt}$ | % |
| 3.2 | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân trong đời sống kinh tế | t | % |
| A | Giá cố định bình quân | FC | đồng/kWh |
| 1 | Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cố định | TC_{FOM} | đồng |
| B | Giá vận hành và bảo dưỡng cố định | $FOMC$ | đồng/kWh |
| 1 | Suất tiêu hao nhiên liệu tinh | HR | kg/kWh hoặc BTU/kWh |
| 2 | Giá nhiên liệu chính | P_{nlc} | đồng/kg hoặc đồng/BTU |
| C | Giá biến đổi | VC | đồng/kWh |
| D | Giá phát điện (A+B+C) | P_C | đồng/kWh |